

Đồng Nai, ngày tháng năm 2026

BẢN SO SÁNH, THUYẾT MINH NỘI DUNG DỰ THẢO
NGHỊ QUYẾT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG NGHỊ QUYẾT SỐ 31/2025/NQ-HĐND NGÀY 10 THÁNG 12 NĂM 2025 CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI SO VỚI NGHỊ QUYẾT ĐÃ BAN HÀNH

Phạm vi đối chiếu: Bảng chỉ thể hiện các quy định dự kiến sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ; các nội dung không được nêu tiếp tục thực hiện theo Nghị quyết số 31/2025/NQ-HĐND.

TT	NGHỊ QUYẾT SỐ 31/2025/NQ-HĐND			DỰ THẢO SỬA ĐỔI, BỔ SUNG NGHỊ QUYẾT SỐ 31/2025/NQ-HĐND			THUYẾT MINH NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG		
1	Số thứ tự 4 Biểu mức thu tại khoản 4 Điều 1: <i>Đơn vị tính: đồng/hồ sơ</i>			Sửa đổi nội dung số thứ tự 4 Biểu mức thu tại khoản 4 Điều 1: <i>Đơn vị tính: đồng/hồ sơ</i>			Khoản 21 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP sửa đổi Điều 30 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP theo hướng giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất không còn phân loại theo quy mô nhỏ, vừa và lớn. Do đó, hợp nhất thành một nội dung thu và áp dụng mức 4.200.000 đồng/hồ sơ theo phương án, dự toán mức thu tại Đề án.		
	STT	Nội dung thu	Mức thu						
	a	Hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất quy mô nhỏ.	1.400.000						
	b	Hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và quy mô lớn.	4.200.000						
2	Điểm a số thứ tự 5 Biểu mức thu tại khoản 4 Điều 1: <i>Đơn vị tính: đồng/hồ sơ</i>			Sửa đổi nội dung điểm a số thứ tự 5 Biểu mức thu tại khoản 4 Điều 1: <i>Đơn vị tính: đồng/hồ sơ</i>			Cơ cấu lại nhóm dung tích dưới 3 triệu m³ để khắc phục khoảng trống đối với hồ có dung tích từ 1 triệu m³ đến dưới 3 triệu m³ và lưu lượng từ 1 m³/giây đến dưới 2		
	STT	Nội dung thu	Mức thu						
	STT	Nội dung thu	Mức thu						
	STT	Nội dung thu	Mức thu						

TT	NGHỊ QUYẾT SỐ 31/2025/NQ-HĐND			DỰ THẢO SỬA ĐỔI, BỔ SUNG NGHỊ QUYẾT SỐ 31/2025/NQ-HĐND			THUYẾT MINH NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG													
	a	Hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác dưới 0,5 m³/giây và có dung tích toàn bộ dưới 500.000 m³ hoặc hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác dưới 2 m³/giây; hồ chứa, đập dâng thủy lợi không thuộc các trường hợp nêu trên có dung tích toàn bộ dưới 3 triệu m³; công trình khai thác nước mặt khác hồ chứa, đập dâng thủy lợi để cấp cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác dưới 2 m³/giây; các mục đích khác với lưu lượng dưới 10.000 m³/ngày đêm.	1.800.000	a	Đề án khai thác nước mặt cho: - Hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có dung tích toàn bộ dưới 3 triệu m³ và quy mô khai thác dưới 2 m³/giây; - Công trình khai thác nước mặt khác hồ chứa, đập dâng thủy lợi hoặc cụm công trình công, trạm bơm trong hệ thống công trình thủy lợi (không xác định được cụ thể nhu cầu, quy mô khai thác của từng cống, trạm bơm) để cấp cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô hoặc tổng quy mô khai thác dưới 2 m³/giây; - Công trình khai thác nước mặt cho mục đích khác có lưu lượng dưới 10.000 m³/ngày đêm.	1.800.000	m³/giây; bảo đảm mỗi tổ hợp dung tích - lưu lượng chỉ thuộc một mức thu.													
3	Điểm c số thứ tự 5 Biểu mức thu tại khoản 4 Điều 1: Đơn vị tính: đồng/hồ sơ <table><tr><th>STT</th><th>Nội dung thu</th><th>Mức thu</th></tr><tr><td>c</td><td>Hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi</td><td>4.700.000</td></tr></table>			STT	Nội dung thu	Mức thu	c	Hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi	4.700.000	Sửa đổi, bổ sung điểm c số thứ tự 5 Biểu mức thu tại khoản 4 Điều 1; Đơn vị tính: đồng/hồ sơ <table><tr><th>STT</th><th>Nội dung thu</th><th>Mức thu</th></tr><tr><td>c</td><td>- Hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có</td><td>4.700.000</td></tr></table>			STT	Nội dung thu	Mức thu	c	- Hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có	4.700.000	Bổ sung các tổ hợp dung tích - lưu lượng thuộc thẩm quyền cấp tỉnh nhưng chưa được bao quát đầy đủ; mở rộng nhóm từ 3 triệu m³ đến dưới 5 triệu m³ xuống toàn bộ lưu lượng dưới 3 m³/giây và bổ sung nhóm từ 5 triệu m³ đến dưới 10 triệu m³,	
STT	Nội dung thu	Mức thu																		
c	Hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi	4.700.000																		
STT	Nội dung thu	Mức thu																		
c	- Hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có	4.700.000																		

TT	NGHỊ QUYẾT SỐ 31/2025/NQ-HĐND	DỰ THẢO SỬA ĐỔI, BỔ SUNG NGHỊ QUYẾT SỐ 31/2025/NQ-HĐND	THUYẾT MINH NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
	trồng thủy sản có quy mô khai thác từ 0,5 m³/giờ đến dưới 1 m³/giờ và có dung tích toàn bộ từ 500.000 m³ đến dưới 2 triệu m³ hoặc hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác từ 2 m³/giờ đến dưới 3 m³/giờ; hồ chứa, đập dâng thủy lợi không thuộc các trường hợp nêu trên có dung tích toàn bộ từ 3 triệu m³ đến dưới 10 triệu m³; công trình khai thác nước mặt khác hồ chứa, đập dâng thủy lợi để cấp cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác từ 2 m³/giờ đến dưới 3 m³/giờ; phát điện với công suất lắp máy dưới 1.000 kW; các mục đích khác với lưu lượng từ 10.000 m³/ngày đêm đến dưới 30.000 m³/ngày đêm.	dung tích toàn bộ dưới 3 triệu m³ và quy mô khai thác từ 2 m³/giờ đến dưới 3 m³/giờ; - Hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có dung tích toàn bộ từ 3 triệu m³ đến dưới 5 triệu m³ và quy mô khai thác dưới 3 m³/giờ; - Hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có dung tích toàn bộ từ 5 triệu m³ đến dưới 10 triệu m³ và quy mô khai thác dưới 2 m³/giờ; - Công trình khai thác nước mặt khác hồ chứa, đập dâng thủy lợi hoặc cụm công trình công, trạm bơm trong hệ thống công trình thủy lợi (không xác định được cụ thể nhu cầu, quy mô khai thác của từng công, trạm bơm) để cấp cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô hoặc tổng quy mô khai thác từ 2 m³/giờ đến dưới 3 m³/giờ; - Khai thác nước mặt để phát điện có công suất lắp máy dưới 2.000 kW; - Công trình khai thác nước mặt cho mục đích khác có lưu lượng	lưu lượng dưới 2 m³/giờ. Mức thu không thay đổi.

TT	NGHỊ QUYẾT SỐ 31/2025/NQ-HĐND	DỰ THẢO SỬA ĐỔI, BỔ SUNG NGHỊ QUYẾT SỐ 31/2025/NQ-HĐND			THUYẾT MINH NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG											
			từ 10.000 m³/ngày đêm đến dưới 30.000 m³/ngày đêm.													
4	Điểm d số thứ tự 5 Biểu mức thu tại khoản 4 Điều 1: Đơn vị tính: đồng/hồ sơ	Bổ sung tại điểm d số thứ tự 5 Biểu mức thu tại khoản 4 Điều 1:			Bổ sung nhóm công trình thuộc thẩm quyền cấp tỉnh theo Điều 15 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP. Đối với hồ chứa, đập dâng thủy lợi có dung tích toàn bộ từ 10 triệu m³ đến dưới 20 triệu m³, mức thu được xác định theo dung tích toàn bộ, không đặt thêm điều kiện về quy mô khai thác; bảo đảm thống nhất với nguyên tắc dung tích hồ càng lớn thì ngưỡng lưu lượng dùng để phân bậc mức thu càng thấp.											
	<table><tr><th>STT</th><th>Nội dung thu</th><th>Mức thu</th></tr><tr><td>d</td><td>Hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác từ 1 m³/giây đến dưới 2 m³/giây và có dung tích toàn bộ từ 2 triệu m³ đến dưới 3 triệu m³ hoặc hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác từ 3 m³/giây đến dưới 5 m³/giây; hồ chứa, đập dâng thủy lợi không thuộc các trường hợp nêu trên có dung tích toàn bộ từ 10 triệu m³ đến dưới 20 triệu m³; công trình khai thác nước mặt khác hồ chứa, đập dâng thủy lợi để cấp cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác từ 3 m³/giây đến dưới 5 m³/giây; phát điện với công suất lắp</td><td>8.000.000</td></tr></table>	STT	Nội dung thu	Mức thu		d	Hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác từ 1 m³/giây đến dưới 2 m³/giây và có dung tích toàn bộ từ 2 triệu m³ đến dưới 3 triệu m³ hoặc hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác từ 3 m³/giây đến dưới 5 m³/giây; hồ chứa, đập dâng thủy lợi không thuộc các trường hợp nêu trên có dung tích toàn bộ từ 10 triệu m³ đến dưới 20 triệu m³; công trình khai thác nước mặt khác hồ chứa, đập dâng thủy lợi để cấp cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác từ 3 m³/giây đến dưới 5 m³/giây; phát điện với công suất lắp	8.000.000	d	<table><tr><th>STT</th><th>Nội dung thu</th><th>Mức thu</th></tr><tr><td>d</td><td> - Hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có dung tích toàn bộ dưới 5 triệu m³ và quy mô khai thác từ 3 m³/giây đến dưới 5 m³/giây; - Hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có dung tích toàn bộ từ 5 triệu m³ đến dưới 10 triệu m³ và quy mô khai thác từ 2 m³/giây đến dưới 3 m³/giây; - Hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có dung tích toàn bộ từ 10 triệu m³ đến dưới 20 triệu m³ và quy mô khai thác dưới 5 m³/giây; - Công trình khai thác nước mặt khác hồ chứa, đập dâng thủy lợi hoặc cụm công trình cống, trạm bơm trong hệ thống công trình thủy lợi (không xác định được cụ thể nhu cầu, quy mô khai thác của từng cống, trạm bơm) để cấp cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô hoặc tổng quy mô khai thác từ 3 m³/giây đến dưới 5 m³/giây; </td><td>8.000.000</td></tr></table>	STT	Nội dung thu	Mức thu	d	- Hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có dung tích toàn bộ dưới 5 triệu m³ và quy mô khai thác từ 3 m³/giây đến dưới 5 m³/giây; - Hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có dung tích toàn bộ từ 5 triệu m³ đến dưới 10 triệu m³ và quy mô khai thác từ 2 m³/giây đến dưới 3 m³/giây; - Hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có dung tích toàn bộ từ 10 triệu m³ đến dưới 20 triệu m³ và quy mô khai thác dưới 5 m³/giây; - Công trình khai thác nước mặt khác hồ chứa, đập dâng thủy lợi hoặc cụm công trình cống, trạm bơm trong hệ thống công trình thủy lợi (không xác định được cụ thể nhu cầu, quy mô khai thác của từng cống, trạm bơm) để cấp cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô hoặc tổng quy mô khai thác từ 3 m³/giây đến dưới 5 m³/giây;	8.000.000
	STT	Nội dung thu	Mức thu													
d	Hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác từ 1 m³/giây đến dưới 2 m³/giây và có dung tích toàn bộ từ 2 triệu m³ đến dưới 3 triệu m³ hoặc hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác từ 3 m³/giây đến dưới 5 m³/giây; hồ chứa, đập dâng thủy lợi không thuộc các trường hợp nêu trên có dung tích toàn bộ từ 10 triệu m³ đến dưới 20 triệu m³; công trình khai thác nước mặt khác hồ chứa, đập dâng thủy lợi để cấp cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác từ 3 m³/giây đến dưới 5 m³/giây; phát điện với công suất lắp	8.000.000														
STT	Nội dung thu	Mức thu														
d	- Hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có dung tích toàn bộ dưới 5 triệu m³ và quy mô khai thác từ 3 m³/giây đến dưới 5 m³/giây; - Hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có dung tích toàn bộ từ 5 triệu m³ đến dưới 10 triệu m³ và quy mô khai thác từ 2 m³/giây đến dưới 3 m³/giây; - Hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có dung tích toàn bộ từ 10 triệu m³ đến dưới 20 triệu m³ và quy mô khai thác dưới 5 m³/giây; - Công trình khai thác nước mặt khác hồ chứa, đập dâng thủy lợi hoặc cụm công trình cống, trạm bơm trong hệ thống công trình thủy lợi (không xác định được cụ thể nhu cầu, quy mô khai thác của từng cống, trạm bơm) để cấp cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô hoặc tổng quy mô khai thác từ 3 m³/giây đến dưới 5 m³/giây;	8.000.000														

TT	NGHỊ QUYẾT SỐ 31/2025/NQ-HĐND			DỰ THẢO SỬA ĐỔI, BỔ SUNG NGHỊ QUYẾT SỐ 31/2025/NQ-HĐND			THUYẾT MINH NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG												
		máy từ 1.000 kW đến dưới 2.000 kW; các mục đích khác với lưu lượng từ 30.000 m³/ngày đêm đến dưới 50.000 m³/ngày đêm.			- Khai thác nước mặt để phát điện có công suất lắp máy từ 2.000 kW đến dưới 5.000 kW; - Công trình khai thác nước mặt cho mục đích khác có lưu lượng từ 30.000 m³/ngày đêm đến dưới 50.000 m³/ngày đêm.														
5	Điểm đ số thứ tự 5 Biểu mức thu tại khoản 4 Điều 1: <i>Đơn vị tính: đồng/hồ sơ</i> <table><tr><th>STT</th><th>Nội dung thu</th><th>Mức thu</th></tr><tr><td>đ</td><td>Công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan (trừ hồ chứa, đập dâng thủy lợi, thủy điện) có tổng chiều dài hạng mục công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch từ 60 m đến dưới 100 m. Đối với công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan có tổng chiều rộng thông nước từ 50 m đến dưới 100 m.</td><td>11.000.000</td></tr></table>			STT	Nội dung thu	Mức thu	đ	Công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan (trừ hồ chứa, đập dâng thủy lợi, thủy điện) có tổng chiều dài hạng mục công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch từ 60 m đến dưới 100 m. Đối với công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan có tổng chiều rộng thông nước từ 50 m đến dưới 100 m.	11.000.000	Sửa đổi điểm đ số thứ tự 5 Biểu mức thu tại khoản 4 Điều 1: <i>Đơn vị tính: đồng/hồ sơ</i> <table><tr><th>STT</th><th>Nội dung thu</th><th>Mức thu</th></tr><tr><td>đ</td><td>Công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan (trừ hồ chứa, đập dâng thủy lợi, thủy điện) có tổng chiều dài hạng mục công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch từ 60 m đến dưới 200 m. Đối với công ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan có tổng chiều rộng thông nước từ 50 m đến dưới 200 m.</td><td>11.000.000</td></tr></table>			STT	Nội dung thu	Mức thu	đ	Công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan (trừ hồ chứa, đập dâng thủy lợi, thủy điện) có tổng chiều dài hạng mục công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch từ 60 m đến dưới 200 m. Đối với công ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan có tổng chiều rộng thông nước từ 50 m đến dưới 200 m.	11.000.000	Mở rộng phạm vi mức thu tương ứng với thẩm quyền cấp tỉnh mới: dưới 200 m đối với tổng chiều dài hạng mục ngăn dòng và dưới 200 m đối với tổng chiều rộng thông nước của cống. Mức thu không thay đổi.
STT	Nội dung thu	Mức thu																	
đ	Công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan (trừ hồ chứa, đập dâng thủy lợi, thủy điện) có tổng chiều dài hạng mục công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch từ 60 m đến dưới 100 m. Đối với công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan có tổng chiều rộng thông nước từ 50 m đến dưới 100 m.	11.000.000																	
STT	Nội dung thu	Mức thu																	
đ	Công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan (trừ hồ chứa, đập dâng thủy lợi, thủy điện) có tổng chiều dài hạng mục công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch từ 60 m đến dưới 200 m. Đối với công ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan có tổng chiều rộng thông nước từ 50 m đến dưới 200 m.	11.000.000																	
6	Điểm e số thứ tự 5 Biểu mức thu tại khoản 4 Điều 1: <i>Đơn vị tính: đồng/hồ sơ</i> <i>Đơn vị tính: đồng/hồ sơ</i>			Bổ sung tại điểm e số thứ tự 5 Biểu mức thu tại khoản 4 Điều 1: <table><tr><th>STT</th><th>Nội dung thu</th><th>Mức thu</th></tr></table>			STT	Nội dung thu	Mức thu	Nghị định số 23/2026/NĐ-CP xác định lại thẩm quyền cấp tỉnh đối với công trình phát điện có công suất lắp máy dưới									
STT	Nội dung thu	Mức thu																	

TT	NGHỊ QUYẾT SỐ 31/2025/NQ-HĐND			DỰ THẢO SỬA ĐỔI, BỔ SUNG NGHỊ QUYẾT SỐ 31/2025/NQ-HĐND			THUYẾT MINH NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
	STT	Nội dung thu	Mức thu				30.000 kW. Vì vậy, bổ sung khoảng từ 5.000 kW đến dưới 30.000 kW vào biểu phí cấp tỉnh; áp dụng mức cao nhất của nhóm khai thác nước mặt có khối lượng thăm định tương ứng.
	e	Hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác từ 2 m³/giây đến dưới 5 m³/giây và có dung tích toàn bộ từ 3 triệu m³ đến dưới 5 triệu m³ hoặc hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác từ 5 m³/giây đến dưới 10 m³/giây; công trình khai thác nước mặt khác hồ chứa, đập dâng thủy lợi để cấp cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác nước từ 5 m³/giây đến dưới 10 m³/giây; phát điện với công suất lắp máy từ 2.000 kW đến dưới 5.000 kW.	11.000.000	e	- Hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có dung tích toàn bộ dưới 5 triệu m³ và quy mô khai thác từ 5 m³/giây đến dưới 10 m³/giây; - Hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có dung tích toàn bộ từ 5 triệu m³ đến dưới 10 triệu m³ và quy mô khai thác từ 3 m³/giây đến dưới 5 m³/giây; - Công trình khai thác nước mặt khác hồ chứa, đập dâng thủy lợi hoặc cụm công trình công, trạm bơm trong hệ thống công trình thủy lợi (không xác định được cụ thể nhu cầu, quy mô khai thác của từng công, trạm bơm) để cấp cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô hoặc tổng quy mô khai thác từ 5 m³/giây đến dưới 10 m³/giây; - Khai thác nước mặt để phát điện có công suất lắp máy từ 5.000 kW đến dưới 30.000 kW.	11.000.000	
7	Số thứ tự 6 Biểu mức thu tại khoản 4 Điều 1:			Giữ nguyên nội dung thu và sửa đổi cột mức thu tại số thứ tự 6 như sau:			Chuẩn hóa cách xác định mức thu đối với hồ sơ gia hạn, điều chỉnh theo mức phí cấp mới tương ứng; cách diễn đạt mới ngắn gọn, bao quát các nhóm hồ sơ tại số
	STT	Nội dung thu	Mức thu				
	6	Thăm định đề án, báo cáo đối với trường hợp đề nghị	Bằng 50%	STT	Nội dung thu	Mức thu	

TT	NGHỊ QUYẾT SỐ 31/2025/NQ-HĐND			DỰ THẢO SỬA ĐỔI, BỔ SUNG NGHỊ QUYẾT SỐ 31/2025/NQ-HĐND			THUYẾT MINH NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG							
		gia hạn, điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước; thẩm định hồ sơ, điều kiện trong trường hợp gia hạn, điều chỉnh giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất.	mức phí quy định tại số thứ tự 1, 2, 3, 4 và 5 Biểu này.	6	Giữ nguyên	Bằng 50% mức phí cấp mới tương ứng	thứ tự 1, 3, 4 và 5, đồng thời tránh phải sửa dẫn chiếu khi cơ cấu số thứ tự của Biểu thay đổi.							
8	Số thứ tự 7 Biểu mức thu tại khoản 4 Điều 1: <table><tr><th>STT</th><th>Nội dung thu</th><th>Mức thu</th></tr><tr><td>7</td><td>Thẩm định đề án, báo cáo đối với trường hợp đề nghị cấp lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước.</td><td>Bằng 30% mức phí quy định tại số thứ tự 1, 2, 3 và 5 Biểu này.</td></tr></table>			STT	Nội dung thu	Mức thu	7	Thẩm định đề án, báo cáo đối với trường hợp đề nghị cấp lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước.	Bằng 30% mức phí quy định tại số thứ tự 1, 2, 3 và 5 Biểu này.	Bãi bỏ số thứ tự 7, Biểu mức thu tại khoản 4 Điều 1 ban hành kèm theo Nghị quyết số 31/2025/NQ-HĐND.			Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP và các quyết định công bố thủ tục hành chính có liên quan đã quyết định không thực hiện thủ tục cấp lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước; trường hợp chỉ thay đổi tên chủ giấy phép được thực hiện bằng văn bản thông báo. Do không còn phát sinh hoạt động thẩm định theo thủ tục cấp lại, cần loại số thứ tự 7 khỏi danh mục thu phí để tránh thu không đúng đối tượng.	
STT	Nội dung thu	Mức thu												
7	Thẩm định đề án, báo cáo đối với trường hợp đề nghị cấp lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước.	Bằng 30% mức phí quy định tại số thứ tự 1, 2, 3 và 5 Biểu này.												
9	Ghi chú sau Biểu mức thu: “Ghi chú: Trường hợp đề án khai thác, sử dụng nước mặt có nhiều hạng mục công trình với quy mô khác nhau, mức thu phí thẩm định được áp dụng theo hạng mục có quy mô lớn nhất.”			Sửa đổi, bổ sung: “Ghi chú: Trường hợp đề án khai thác, sử dụng nước mặt có nhiều hạng mục công trình thuộc các bậc mức thu khác nhau thì áp dụng mức thu của hạng mục thuộc bậc phí cao nhất quy định tại Biểu này.”			Làm rõ nguyên tắc áp dụng đối với hồ sơ có nhiều hạng mục hoặc nhiều thông số quy mô, bảo đảm chỉ xác định một mức thu cho một hồ sơ, tránh cộng phí hoặc lựa chọn mức thu không thống nhất.							